

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG 6 THÁNG NĂM 2016

Tại thời điểm kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		832,468,835,621	630,425,918,631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,907,111,691	130,693,371,751
1. Tiền	111		16,907,111,691	130,693,371,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130,000,000	130,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(280,000,000)	(280,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351,411,789,283	190,007,172,772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		319,745,392,851	152,185,753,153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,958,646,400	20,999,052,526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,593,818,968	18,763,680,989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,266,531,272)	(2,266,531,272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		380,462,336	325,217,376
IV. Hàng tồn kho	140		428,651,518,541	280,695,471,047
1. Hàng tồn kho	141		431,651,518,541	280,695,471,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,000,000,000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,368,416,106	28,899,903,061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,111,632	176,885,534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,206,745,970	23,554,598,518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,139,558,504	5,168,419,009
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114,433,444,688	116,273,711,517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,410,257,501	33,410,257,501
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		33,410,257,501	33,410,257,501
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23,557,506,991	25,566,563,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,730,950,555	19,724,892,777
- Nguyên giá	222		39,967,966,700	39,967,966,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,237,016,145)	(20,243,073,923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,826,556,436	5,841,670,710
- Nguyên giá	228		6,724,851,502	6,625,851,502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(898,295,066)	(784,180,792)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		345,784,000	265,784,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		345,784,000	265,784,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56,016,501,423	55,960,648,709
1. Đầu tư vào công ty con	251		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(88,903,421,135)	(88,959,273,849)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,103,394,773	1,070,457,820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,103,394,773	1,070,457,820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		946,902,280,309	746,699,630,148
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		756,550,006,136	561,201,249,295
I. Nợ ngắn hạn	310		756,550,006,136	561,201,249,295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,117,684,623	31,880,644,394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,157,293,783	11,273,982,124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		469,701,738	600,419,452
4. Phải trả người lao động	314		5,284,005	5,284,005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		192,918,324	396,813,946
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,910,609,153	3,988,724,328
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		710,591,025,030	512,949,891,566
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105,489,480	105,489,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190,352,274,173	185,498,380,853
I. Vốn chủ sở hữu	410		190,352,274,173	185,498,380,853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000

Pa

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	55,634,688,169
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,036,450,868	8,036,450,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12,886,580,755)	(17,740,474,075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17,740,474,075)	(11,584,347,367)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,853,893,320	(6,156,126,708)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		946,902,280,309	746,699,630,148

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền Lê Phong

Nguyễn Minh Quang
PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
Nguyễn Minh Quang



Hà Huy Cường
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO RIÊNG 6 THÁNG NĂM 2016
 Kết thúc ngày 30/06/2016


Đơn: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2/2016	QUÝ 2/2015	LŨY KẾ 2016	LŨY KẾ 2015
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	832,695,677,497	1,032,504,777,695	1,474,068,145,448	1,950,101,140,034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	240,444,630	-	240,444,630	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	832,455,232,867	1,032,504,777,695	1,473,827,700,818	1,950,101,140,034
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	803,467,612,452	999,270,131,226	1,421,024,457,582	1,884,569,077,753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,987,620,415	33,234,646,469	52,803,243,236	65,532,062,281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,797,613,264	4,837,499,818	4,886,229,900	9,071,894,367
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9,717,932,376	14,452,420,972	20,050,659,372	22,418,796,323
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,210,105,443	5,401,151,116	17,989,523,726	8,160,304,259
8. Chi phí bán hàng	24		16,105,041,144	21,355,750,873	24,358,894,687	39,105,613,336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,107,160,877	1,592,031,823	8,400,853,313	7,753,717,064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2,855,099,282	671,942,619	4,879,065,764	5,325,829,925
11. Thu nhập khác	31		14,266,829	39,400,259	45,603,865	42,188,854
12. Chi phí khác	32		3,966,706	153,711,578	70,776,309	154,077,247
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,300,123	(114,311,319)	(25,172,444)	(111,888,393)
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2,865,399,405	557,631,300	4,853,893,320	5,213,941,532
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		2,865,399,405	557,631,300	4,853,893,320	5,213,941,532
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		2,865,399,405	557,631,300	4,853,893,320	5,213,941,532
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




 Trần Lê Phong

 Nguyễn Minh Quang
 TÓNG GIÁM ĐỐC KTTC

TÓNG GIÁM ĐỐC
 Hà Huy Thống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG 6 THÁNG 2016

Kết thúc ngày 30/6/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Dvt: VND

CHỈ TIÊU	MCT	6 THÁNG 2016	6 THÁNG 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,853,893,320	5,213,941,532
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,108,056,496	2,065,137,927
- Các khoản dự phòng	03	2,944,147,286	6,567,978,320
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	503,208,554	4,047,484,417
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,001,828,066)	(3,038,029,631)
- Chi phí lãi vay	06	17,989,523,726	8,160,304,259
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26,397,001,316	23,016,816,824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(166,981,699,621)	(145,088,999,687)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(150,956,047,494)	(328,903,973,571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2,485,287,347)	(28,584,162,861)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	121,836,949	(241,393,837)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17,796,605,402)	(7,947,658,303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(73,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(311,700,801,599)	(487,822,771,435)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(179,000,000)	(2,810,976,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	28,322,360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	428,787,568	2,977,171,088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	249,787,568	194,517,348
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,589,179,213,494	2,005,919,789,748
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,391,602,852,065)	(1,260,144,726,060)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		197,576,361,429	745,775,063,688
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(113,874,652,602)	258,146,809,601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130,693,371,751	57,588,566,343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	88,392,542	861,658,497
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16,907,111,691	316,597,034,441

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Teân Lê Phong

Nguyễn Minh Quang
PHÓ GIÁM ĐỐC KTC



Hà Huy Thắng
TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2016
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 30/06/2016, công ty đã 13 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2016 là **151.993.450.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)

Tầng 4, PJICO TOWER
186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 13 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Pa



- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Poc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

loc

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



3. TIỀN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Tiền	16,907,111,691	130,693,371,751
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng :	16,907,111,691	130,693,371,751

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000
<i>Cổ phần Âu Lạc</i> <i>13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	3,737,126,111	3,930,276,296
Thu tạm ứng	6,117,959,222	5,316,413,297
Thu bồi thường	-	8,800,000,000
Phải thu khác	407,497,733	385,755,494
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Tổng cộng :	10,593,818,968	18,763,680,989

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Hàng hóa	431,651,518,541	280,695,471,047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,000,000,000)	-
Tổng cộng :	428,651,518,541	280,695,471,047

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	22,111,632	176,885,534
Thuế GTGT được khấu trừ	30,206,745,970	23,554,598,518
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	5,139,558,504	5,168,419,009
Tổng cộng :	35,368,416,106	28,899,903,061

ps



8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16,590,961,355	19,406,117,863	3,155,703,977	815,183,505	39,967,966,700
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					
- XDCB hình thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	16,590,961,355	19,406,117,863	3,155,703,977	815,183,505	39,967,966,700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,016,116,473	6,923,996,707	2,658,222,166	644,738,577	20,243,073,923
Số tăng trong kỳ	803,936,290	1,087,424,790	51,463,638	51,117,504	1,993,942,222
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10,820,052,763	8,011,421,497	2,709,685,804	695,856,081	22,237,016,145
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,574,844,882	12,482,121,156	497,481,811	170,444,928	19,724,892,777
Tại ngày cuối kỳ	5,770,908,592	11,394,696,366	446,018,173	119,327,424	17,730,950,555

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5,771,373,002	854,478,500	6,625,851,502
Số tăng trong kỳ		99,000,000	99,000,000
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	5,771,373,002	953,478,500	6,724,851,502
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	174,949,458	609,231,334	784,180,792
Số tăng trong kỳ	52,484,838	61,629,436	114,114,274
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	227,434,296	670,860,770	898,295,066
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,543,938,706	282,617,730	5,826,556,436
Tại ngày cuối kỳ	5,596,423,544	245,247,166	5,841,670,710

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư Sơn Đông Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư Kim Loai Mậu Nghệ Tĩnh	6,300,000,000	6,300,000,000
Tổng cộng :	9,919,922,558	9,919,922,558

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trả trước dài hạn	1,103,394,773	1,070,457,820
Tổng cộng :	1,103,394,773	1,070,457,820

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Vay ngắn hạn	710,591,025,030	512,949,891,566
Tổng cộng :	710,591,025,030	512,949,891,566

Res

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Đơn: VNĐ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư vay	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	500.000.000.000	13.702.290.000	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	450.000.000.000	358.732.440.158	Tin chấp
NHTMCP Dầu Tu & Phát Triển VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300.000.000.000	-	Tin chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325.000.000.000	338.156.294.872	Thế chấp
Tổng cộng			1.575.000.000.000	710.591.025.030	

Per

Viet

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Thuế XNK	469,391,438	499,922,491
Thuế TNCN	310,300	559,000
Thuế GTGT	-	99,937,961
Tổng cộng	469,701,738	600,419,452

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Kinh phí công đoàn	116,202,786	170,825,486
Lợi nhuận giữ lại Pitco Hà Nội	501,717,574	501,717,574
Cổ tức phải trả	495,829,907	523,688,015
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1,000,000,000	1,000,000,000
Tạm giữ tiền nhân viên kinh doanh	1,472,100,000	1,472,100,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	324,758,886	320,393,253
Tổng cộng	3,910,609,153	3,988,724,328



Per

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tại chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,036,450,868	(11,584,347,367)	191,654,507,561
Tăng vốn							-
Lãi trong kỳ							-
Tăng do phân phối quỹ							-
Tăng khác							-
Trả cổ tức							-
Sử dụng các quỹ							-
Lỗ trong kỳ						(6,156,126,708)	(6,156,126,708)
Giảm khác							-
Tại ngày 31/12/2015	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,036,450,868	(17,740,474,075)	185,498,380,853
Tăng vốn							-
Lãi trong kỳ							-
Tăng do phân phối quỹ							-
Tăng khác							-
Trả cổ tức							-
Sử dụng các quỹ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác							-
Tại ngày 30/06/2016	151,993,450,000	55,634,688,169	-	-12,425,734,109	8,036,450,868	-12,886,580,755	190,352,274,173

R

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà Nước	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vèn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
e/ Các quỹ của công ty	8,141,940,348	
- Quỹ đầu tư và phát triển	180,315,826	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	105,489,480	-
- Quỹ dự phòng tài chính	7,856,135,042	

Per

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,474,068,145,448	1,950,101,140,034
Tổng cộng	1,474,068,145,448	1,950,101,140,034

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giảm khác	240,444,630	-
Tổng cộng	240,444,630	-

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,421,024,457,582	1,884,569,077,753
Tổng cộng	1,421,024,457,582	1,884,569,077,753

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,093,744	766,892,109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	413,281,313	2,306,937,814
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,882,814,345	5,779,695,690
Lãi trả chậm	1,573,040,498	218,367,450
Doanh thu khác	-	1,304
Tổng cộng	4,886,229,900	9,071,894,367

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí lãi vay	17,989,523,726	8,160,304,259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,116,988,360	7,334,513,744
Trích lập dự phòng đầu tư	(55,852,714)	6,923,978,320
Tổng cộng	20,050,659,372	22,418,796,323

Handwritten signature



21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu	Giá trị phải trả
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng/ bán hàng	63,541,533,972	15,755,765,329
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		39,688,000
Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		239,580,000
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		619,254,900

TP HCM, Ngày 19 tháng 07 Năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Lê Hồng

KÊ TOÁN TRƯỞNG


PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
Nguyễn Minh Quang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

